

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 11.3.2021

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Lệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Xuân Dũng

2. Bà Trương Thị Hiệp

-Thư ký phiên Tòa: Bà Nguyễn Mai Đoàn Thục - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 89/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2020, về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1972 (có mặt)

Trú tại: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định

**** Bị đơn:*** Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1969 (có mặt)

Trú tại: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:*** Bà và ông Nguyễn Văn T1 tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau vào tháng 6/1989AL nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, vợ chồng sống tại nhà chồng ở xã N, đến khoảng năm 1995 thì vợ chồng chuyển đến sống tại xóm K, thôn T, xã N cho đến nay. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được

khoảng 06 năm đến năm 1995 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông T1 thường xuyên nhậu nhẹt về kiếm chuyện đánh đập bà nhưng vì con còn nhỏ nên bà cố chịu đựng. Khoảng 5, 6 năm nay vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng nhất, ông T1 mắc bệnh nghiện rượu, ngày nào cũng say xỉn về đánh bà, ông còn nhiều lần vô cớ đuổi con dâu ra khỏi nhà. Khoảng tháng 6/2020, ông T1 đánh bà rất thậm tệ nên nhiều lần bà báo cáo thôn trưởng nhờ can thiệp nhưng ông T1 cũng không chịu thay đổi. Vì sống với ông T1 quá sợ hãi và bất an nên đến ngày 19/8/2020 âm lịch bà quyết định vào TP. H làm thuê, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Bà xác định vợ chồng không còn tình cảm và chung sống không hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

Về con chung: Có 02 người con tên Nguyễn Trung T2, sinh ngày 02.01.1991 và Nguyễn Văn T3, sinh ngày 03.12.1993 hiện đã trưởng thành và lập gia đình nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa giải quyết.

** Theo các biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày:* Ông và bà Nguyễn Thị C chung sống với nhau từ năm 1989 không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới ông bà sống tại thôn T, xã N, đến tháng 10 năm 1992 thì chuyển đến sống tại xóm K, thôn T, xã N cho đến nay. Vợ chồng chung sống bình thường đến tháng 6/2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà C đi làm thuê trong trại heo ở thôn T, xã N, buổi trưa ở lại và nấu ăn chung với người đàn ông làm cùng nên ông ghen và có đánh bà C một tát tai. Sau đó ông yêu cầu bà C nghỉ làm nhưng bà C không đồng ý, từ đó vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng. Ông xác định vẫn còn tình cảm với bà C và mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng do bà C kiên quyết ly hôn nên ông cũng thống nhất ly hôn với bà Nguyễn Thị C.

Về con chung: Có 02 người con tên Nguyễn Trung T2, sinh ngày 02.01.1991 và Nguyễn Văn T3, sinh ngày 03.12.1993 hiện đều đã trưởng thành và lập gia đình nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 28,35,39,147 bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ Khoản 1 Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn T1.

2. Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị C chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn và kết quả xác minh thu thập chứng cứ tại UBND xã N, UBND xã N có cơ sở xác định: Bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn T1 tự nguyện chung sống với nhau từ tháng 6/1989 nhưng không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 và Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình nên không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng...*”. Do đó, Hội đồng xét không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn T1.

[2] Về con chung: Bà C, ông T1 có 02 người con tên Nguyễn Trung T2 sinh ngày 02.01.1991 và Nguyễn Văn T3 sinh ngày 03.12.1993. Cả hai người con đã trưởng thành, bà C, ông T1 không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung và nợ: Bà C, ông T1 không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị C phải chịu theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Khoản 1 Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn T1.

2/ Về con chung: Không xem xét.

3/ Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

4/ Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị C phải chịu 300.000đ được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001480 ngày 02.12.2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn.

5/ Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định
- VKSND TX. An Nhơn
- Chi cục THA TX. An Nhơn
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu án văn

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Mỹ Lệ